

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

MỤC LỤC

| <u>NỘI DUNG</u> | <u>TRANG</u> |
|--|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC | 1 |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP | 2 - 3 |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN | 4 - 6 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | 7 |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ | 8 |
| BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU | 9 |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH | 10 - 28 |

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

| | |
|----------------------|---|
| Ông Vũ Văn Tiên | Chủ tịch |
| Ông Bùi Trung Kiên | Thành viên |
| Ông Hoàng Văn Tuyền | Thành viên (miễn nhiệm ngày 18/12/2015) |
| Ông Nguyễn Văn Trung | Thành viên (bỏ nhiệm ngày 18/12/2015) |

Ban Tổng Giám đốc

| | |
|----------------------|-------------------|
| Ông Nguyễn Thanh Hải | Tổng Giám đốc |
| Bà Nguyễn Thị Khánh | Phó Tổng Giám đốc |

Kế toán trưởng

| | |
|-----------------------|---|
| Ông Lương Thành Trung | Kế toán trưởng (miễn nhiệm ngày 06/08/2015) |
| Bà Phạm Thị Vân | Kế toán trưởng (bỏ nhiệm ngày 06/08/2015) |

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hằng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, chế độ kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, chế độ kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Thanh Hải
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2016



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO

Tầng 4, 168 Đường Láng, phường Thịnh Quang
quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam
Tel: (84-4) 3577 0781/ Fax: (84-4) 3577 0787
W: www.vaco.com.vn/ E: vacohn@vaco.com.vn

Số: 101 /VACO/BCKT.NV2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 28/03/2016, từ trang 04 đến trang 28 bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày (gọi chung là “Báo cáo tài chính”).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, chế độ kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình tại ngày 31/12/2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, chế độ kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Văn phòng Hồ Chí Minh

Lầu 6, số 159 Điện Biên Phủ, P.15
Q. Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh
Tel: (84-8) 3840 6618; Fax: (84-8) 3840 6616

Văn phòng Hải Phòng

499 Quán Toan, P. Quán Toan
Q. Hồng Bàng, Tp. Hải Phòng
Tel: (84-31) 353 4655; Fax: (84-31) 353 4316

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 được kiểm toán bởi Công ty kiểm toán khác. Báo cáo kiểm toán viên đề ngày 28/01/2015 với ý kiến chấp nhận toàn phần.



Nguyễn Đức Tiên
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số: 0517-2013-156-1

Phạm Xuân Sơn
Kiểm toán viên
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số: 1450-2013-156-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO
Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU SỐ B 01-CTCK
Đơn vị: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2015 | 01/01/2015 |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+150) | 100 | | 543.248.053.064 | 562.951.175.478 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 05 | 181.381.540.117 | 250.312.116.290 |
| 1. Tiền | 111 | | 170.657.540.117 | 180.312.116.290 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 10.724.000.000 | 70.000.000.000 |
| II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | 07 | 79.354.643.045 | 76.421.645.352 |
| 1. Đầu tư ngắn hạn | 121 | | 82.412.041.508 | 76.706.172.840 |
| 2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn | 129 | | (3.057.398.463) | (284.527.488) |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | 08 | 280.009.816.370 | 233.991.623.387 |
| 1. Phải thu của khách hàng | 131 | | 4.756.926.000 | 7.190.676.000 |
| 2. Trả trước cho người bán | 132 | | 280.773.975 | 272.620.800 |
| 3. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán | 135 | | 1.406.929.277 | 1.461.277.190 |
| 4. Các khoản phải thu khác | 138 | | 291.053.273.715 | 242.555.135.994 |
| 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 139 | 09 | (17.488.086.597) | (17.488.086.597) |
| IV. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 2.502.053.532 | 2.225.790.449 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | 1.747.452.532 | 1.580.800.149 |
| 2. Tài sản ngắn hạn khác | 158 | 10 | 754.601.000 | 644.990.300 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+250+260) | 200 | | 174.102.478.774 | 175.302.453.872 |
| I. Tài sản cố định | 220 | | 143.438.837.488 | 146.233.152.540 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 11 | 13.331.976.385 | 13.205.484.065 |
| - Nguyên giá | 222 | | 26.679.813.276 | 26.159.122.219 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (13.347.836.891) | (12.953.638.154) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | 12 | 130.106.861.103 | 133.027.668.475 |
| - Nguyên giá | 228 | | 151.377.094.185 | 151.107.694.185 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (21.270.233.082) | (18.080.025.710) |
| II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 20.000.000.000 | 20.000.000.000 |
| 1. Đầu tư dài hạn khác | 258 | 07 | 20.000.000.000 | 20.000.000.000 |
| III. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 10.663.641.286 | 9.069.301.332 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | | - | 31.317.562 |
| 2. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán | 263 | 13 | 9.963.333.870 | 8.339.000.354 |
| 3. Tài sản dài hạn khác | 268 | | 700.307.416 | 698.983.416 |
| TỔNG TÀI SẢN (270=100+200) | 270 | | 717.350.531.838 | 738.253.629.350 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU SỐ B 01-CTCK
Đơn vị: VND

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2015 | 01/01/2015 |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310) | 300 | | 307.473.807.994 | 342.193.576.492 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 307.473.807.994 | 342.193.576.492 |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn | 311 | 14 | 111.938.256.442 | 155.665.168.392 |
| 2. Phải trả người bán | 312 | | 528.581.415 | 803.812.765 |
| 3. Người mua trả tiền trước | 313 | | 1.539.337.207 | 479.105.110 |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 314 | 15 | 2.993.630.354 | 3.551.667.582 |
| 5. Phải trả người lao động | 315 | | 939.349.299 | 3.268.616.271 |
| 6. Chi phí phải trả | 316 | | 37.816.660 | 1.099.799.279 |
| 7. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán | 320 | 16 | 200.628.518 | 984.801.701 |
| 8. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu | 321 | | 70.876.650 | 6.762.470 |
| 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 328 | 17 | 189.225.331.449 | 176.333.842.922 |
| B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410) | 400 | | 409.876.723.844 | 396.060.052.858 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | 18 | 409.876.723.844 | 396.060.052.858 |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | | 397.000.000.000 | 397.000.000.000 |
| 2. Quỹ dự phòng tài chính | 418 | | 5.973.357.884 | 5.973.357.884 |
| 3. Lợi nhuận/ (Lỗ) sau thuế chưa phân phối | 420 | | 6.903.365.960 | (6.913.305.026) |
| TỔNG NGUỒN VỐN (440=300+400) | 400 | | 717.350.531.838 | 738.253.629.350 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU SỐ B 01a-CTCK

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | 31/12/2015 | 01/01/2015 |
|---|------------|--------------------------|--------------------------|
| 6. Chứng khoán lưu ký | 600 | 2.117.460.530.000 | 2.401.865.970.000 |
| 6.1 Chứng khoán giao dịch | 610 | 1.905.955.360.000 | 2.025.251.750.000 |
| 6.1.1 Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký | 611 | 14.696.420.000 | 16.486.310.000 |
| 6.1.2 Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước | 612 | 1.891.222.230.000 | 2.002.926.690.000 |
| 6.1.3 Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài | 613 | 36.710.000 | 5.838.750.000 |
| 6.2 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch | 620 | 89.481.830.000 | 110.865.480.000 |
| 6.2.2 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước | 622 | 89.481.830.000 | 110.865.480.000 |
| 6.3 Chứng khoán cầm cố | 630 | 81.090.000.000 | 206.136.150.000 |
| 6.3.2 Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước | 632 | 81.090.000.000 | 206.136.150.000 |
| 6.5 Chứng khoán chờ thanh toán | 650 | 32.319.080.000 | 59.210.650.000 |
| 6.5.1 Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký | | - | 288.000.000 |
| 6.5.2 Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước | 652 | 32.319.080.000 | 58.922.650.000 |
| 6.7 Chứng khoán chờ giao dịch | 670 | 8.614.260.000 | 401.940.000 |
| 6.7.1 Chứng khoán chờ giao dịch của thành viên lưu ký | 671 | 180.000 | - |
| 6.7.2 Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước | 672 | 8.614.080.000 | 401.940.000 |
| 7. Chứng khoán lưu ký công ty đại chúng chưa niêm yết | 700 | 202.680.410.000 | 61.789.440.000 |
| 7.1 Chứng khoán giao dịch | 710 | 161.165.410.000 | 39.525.440.000 |
| 7.1.1 Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký | 711 | 6.930.000 | 3.840.000 |
| 7.1.2 Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước | 712 | 155.355.480.000 | 39.521.600.000 |
| 7.1.3 Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài | 713 | 5.803.000.000 | - |
| 7.2 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch | 720 | 100.000.000 | 200.000.000 |
| 7.2.2 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước | 722 | 100.000.000 | 200.000.000 |
| 7.3 Chứng khoán cầm cố | 730 | 41.142.000.000 | 22.000.000.000 |
| 7.3.2 Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước | 732 | 41.142.000.000 | 22.000.000.000 |
| 7.5 Chứng khoán chờ thanh toán | 750 | 273.000.000 | 64.000.000 |
| 7.5.2 Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước | 752 | 273.000.000 | 64.000.000 |
| 9. Chứng khoán chưa lưu ký của Công ty chứng khoán | 083 | 85.947.000.000 | 59.428.200.000 |



Nguyễn Thanh Hải
Tổng Giám đốc *nuh*
Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2016

Phạm Thị Vân

Phạm Thị Vân
Kế toán trưởng

Quách Thị Xuân Thu

Quách Thị Xuân Thu
Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU SỐ B 02-CTCK
Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm 2015 | Năm 2014 |
|---|-----------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| 1. Doanh thu | 01 | 19 | 83.314.155.837 | 95.521.387.813 |
| Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán | 01.1 | | 27.534.639.037 | 37.077.957.239 |
| Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn | 01.2 | | 2.609.282.756 | 5.072.059.331 |
| Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán | 01.4 | | 7.125.128.443 | 10.624.756.057 |
| Doanh thu hoạt động tư vấn | 01.5 | | 3.767.130.606 | 1.327.848.528 |
| Doanh thu lưu ký chứng khoán | 01.6 | | 1.444.459.999 | 1.261.019.709 |
| Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản | 01.8 | | - | 311.363.636 |
| Doanh thu khác | 01.9 | | 40.833.514.996 | 39.846.383.313 |
| 2. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10=01) | 10 | | 83.314.155.837 | 95.521.387.813 |
| 3. Chi phí hoạt động kinh doanh | 11 | 20 | 35.828.467.095 | 32.812.562.916 |
| 4. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20=10-11) | 20 | | 47.485.688.742 | 62.708.824.897 |
| 5. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | 21 | 32.157.157.157 | 32.731.285.301 |
| 6. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20-25) | 30 | | 15.328.531.585 | 29.977.539.596 |
| 7. Thu nhập khác | 31 | | 1.164.292.741 | 51.029.267 |
| 8. Chi phí khác | 32 | | 490.352.393 | 132.638.144 |
| 9. Lợi nhuận khác (40=31-32) | 40 | | 673.940.348 | (81.608.877) |
| 10. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40) | 50 | | 16.002.471.933 | 29.895.930.719 |
| 11. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 22 | 2.185.800.947 | 4.546.646.381 |
| 12. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51) | 60 | | 13.816.670.986 | 25.349.284.338 |
| 13. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 23 | 348 | 639 |



Nguyễn Thanh Hải
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2016

Phạm Thị Vân
Kế toán trưởng

Quách Thị Xuân Thu
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU SỐ B 03-CTCK
Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Năm 2015 | Năm 2014 |
|--|-----------|-------------------------|-------------------------|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | 16.002.471.933 | 29.895.930.719 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | |
| Khấu hao TSCĐ | 02 | 4.678.498.249 | 4.791.684.480 |
| Các khoản dự phòng | 03 | 2.772.870.975 | (28.966.296.815) |
| (Lãi)/ Lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | (39.585.915.091) | (41.433.253.736) |
| Chi phí lãi vay | 06 | 4.870.114.460 | 4.938.992.473 |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | (11.261.959.474) | (30.772.942.879) |
| (Tăng)/Giảm các khoản phải thu | 09 | (45.060.420.228) | (30.730.296.555) |
| (Tăng)/Giảm hàng tồn kho, chứng khoán đầu tư | 10 | (5.705.868.668) | 119.736.812.154 |
| Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp...) | 11 | 9.966.065.012 | 68.655.011.040 |
| (Tăng)/Giảm chi phí trả trước | 12 | (135.334.821) | (38.356.936) |
| Tiền lãi vay đã trả | 13 | (4.870.114.460) | (4.938.992.473) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 14 | (4.212.105.962) | (2.605.819.257) |
| Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 15 | 48.676.000 | 166.000.000 |
| Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | (1.313.997.656) | (40.745.750) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | (62.545.060.257) | 119.430.669.344 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác | 21 | (2.244.519.057) | (6.702.111) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác | 22 | 150.573.231 | - |
| 3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 39.435.341.860 | 41.433.253.736 |
| Lưu chuyển thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | 37.341.396.034 | 41.426.551.625 |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | |
| 1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | 5.323.881.645.877 | 7.409.779.622.202 |
| 2. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | (5.367.608.557.827) | (7.509.272.749.562) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | (43.726.911.950) | (99.493.127.360) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40) | 50 | (68.930.576.173) | 61.364.093.609 |
| Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm | 60 | 250.312.116.290 | 188.948.022.681 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | - | - |
| Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61) | 70 | 181.381.540.117 | 250.312.116.290 |



Nguyễn Thanh Hải
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2016

Phạm Thị Vân
Kế toán trưởng

Quách Thị Xuân Thu
Người lập biểu

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU SỐ B 05-CTCK
Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Số dư đầu kỳ | | Số tăng/ giảm | | | | Số dư cuối kỳ | |
|--|-------------|------------------|-----------------|----------------|------|----------------|------|-----------------|-----------------|
| | | Tại 01/01/2014 | Tại 01/01/2015 | Năm 2014 | | Năm 2015 | | Tại 31/12/2014 | Tại 31/12/2015 |
| | | | | Tăng | Giảm | Tăng | Giảm | | |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 18 | 397.000.000.000 | 397.000.000.000 | - | - | - | - | 397.000.000.000 | 397.000.000.000 |
| 2. Quỹ dự phòng tài chính | 18 | 5.973.357.884 | 5.973.357.884 | - | - | - | - | 5.973.357.884 | 5.973.357.884 |
| 3. Lợi nhuận /(Lỗ) sau thuế chưa phân phối | 18 | (32.262.589.364) | (6.913.305.026) | 25.349.284.338 | - | 13.816.670.986 | - | (6.913.305.026) | 6.903.365.960 |

Chi tiết tăng, giảm trong năm của các chỉ tiêu vốn chủ sở hữu xem tại Thuyết minh số 18.



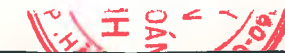
Nguyễn Thanh Hải *ms*
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2016

Phạm Thị Vân

Phạm Thị Vân
Kế toán trưởng

Quách Thị Xuân Thu

Quách Thị Xuân Thu
Người lập biểu



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình (“Công ty”) được thành lập theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103013960 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 26/09/2006; Giấy phép thành lập và hoạt động số 16/UBCK-GPHĐKD ngày 29/09/2006, Giấy phép điều chỉnh - Giấy phép thành lập và hoạt động số 365/UBCK-GP ngày 02/11/2010 và Giấy phép điều chỉnh - Giấy phép thành lập và hoạt động số 178/UBCK-GP ngày 10/12/2008 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Vốn điều lệ của Công ty là 397.000.000.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2015 là 96 người (tại ngày 31/12/2014 là 80 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Môi giới chứng khoán;
- Tự doanh chứng khoán;
- Bảo lãnh phát hành chứng khoán;
- Tư vấn tài chính;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán;
- Lưu ký chứng khoán.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, chế độ kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Hình thức kế toán áp dụng

Nhật ký chung trên máy tính.

Các bên liên quan

Các bên liên quan của Công ty gồm:

- Ban Tổng Giám đốc và các thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty.
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tổng hợp Hà Nội: Cổ đông lớn của Công ty, đồng thời Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tổng hợp Hà Nội đồng thời là chủ tịch của Công ty.
- Công ty Cổ phần Tập đoàn đầu tư An Bình: Công ty này có vốn góp của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tổng hợp Hà Nội.
- Ngân hàng TMCP An Bình: Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty đồng thời là Chủ tịch Hội đồng Quản trị của ngân hàng này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. ÁP DỤNG CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN MỚI

Hướng dẫn kế toán mới nhưng chưa áp dụng

Ngày 30 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2014/TT-BTC hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 01/01/2016. Thông tư này thay thế cho Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008 hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20/10/2010 về việc hướng dẫn, sửa đổi Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008. Ban Tổng Giám đốc đang đánh giá mức độ ảnh hưởng của Thông tư này đến báo cáo tài chính trong tương lai của Công ty.

Hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200"), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Ban Tổng Giám đốc đã áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính năm 2015.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, chế độ kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác và tài sản tài chính khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc không bao gồm các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác và các khoản vay.

Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và công nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần được trình bày trên bảng cân đối kế toán khi Công ty có quyền hợp pháp thực hiện bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần hoặc thu được các tài sản và thanh toán các khoản nợ phải trả đồng thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Tiền ký quỹ của nhà đầu tư

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán phản ánh các khoản đặt cọc ủy thác của nhà đầu tư chứng khoán tại ngân hàng chỉ định cho mục đích thực hiện các giao dịch chứng khoán.

Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán

Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán phản ánh các khoản ký quỹ cho việc thực hiện các giao dịch xóa lệnh và khớp lệnh tại Trung tâm Giao dịch chứng khoán và Trung tâm Lưu ký chứng khoán.

Đầu tư tài chính ngắn hạn và dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn

Đầu tư chứng khoán ngắn hạn

Đầu tư chứng khoán ngắn hạn và dài hạn là chứng khoán thương mại, bao gồm cổ phiếu niêm yết và chưa niêm yết. Đầu tư chứng khoán được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán. Việc phân loại khoản đầu tư chứng khoán là đầu tư ngắn hạn hay dài hạn phụ thuộc vào quyết định của Ban Tổng Giám đốc. Theo đó, các khoản đầu tư được coi là ngắn hạn khi Công ty dự định sẽ đầu tư với thời hạn dưới 12 tháng.

Giá gốc của các khoản đầu tư chứng khoán xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá cho các chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết được thực hiện theo những hướng dẫn trong Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 06/10/2014 hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ.

Đối với chứng khoán niêm yết, chứng khoán đăng ký giao dịch giá chứng khoán để trích lập dự phòng là giá chứng khoán tại Sở giao dịch chứng khoán của ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập, cụ thể:

- Đối với chứng khoán niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán, giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán đăng ký giao dịch (cổ phiếu đăng ký giao dịch tại UPCOM), giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng.

Công ty không thực hiện trích lập dự phòng đối với các khoản đầu tư tại các công ty chưa đăng ký giao dịch ở thị trường giao dịch của các công ty đại chúng vì không xác định được giá thị trường của các chứng khoán này tại thời điểm lập dự phòng.

Dự phòng giảm giá các khoản chứng khoán ngắn hạn và dài hạn được ghi nhận vào chi phí hoạt động kinh doanh của Công ty.

Đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư dài hạn khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản phải thu và dự phòng nợ phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được ghi nhận theo giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác cùng dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Phải trả hệ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu

Phải trả hệ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu phản ánh số phải trả và tình hình thanh toán cổ tức, gốc và lãi trái phiếu mà Công ty phải trả hệ cho các chủ sở hữu chứng khoán do tổ chức phát hành chứng khoán ủy quyền. Phải trả cổ tức cho cổ đông phản ánh số phải trả và tình hình thanh toán cổ tức, lãi chia cho cổ đông, người góp vốn, bên góp vốn của công ty chứng khoán.

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán bao gồm phải trả Trung tâm Lưu ký chứng khoán, phải trả các sở giao dịch và phải trả phí cho các chi nhánh và phòng giao dịch.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Số năm khấu hao

| | |
|------------------------|---------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 50 |
| Máy móc thiết bị | 05 - 08 |
| Phương tiện vận tải | 10 |

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình bao gồm quyền sử dụng đất lâu dài và phần mềm phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Quyền sử dụng đất lâu dài không trích khấu hao. Phần mềm phục vụ hoạt động kinh doanh được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian là 3 đến 8 năm.

Chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Doanh thu

- **Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán:**
Là khoản phí giao dịch chứng khoán mà công ty chứng khoán được hưởng từ các hoạt động môi giới kinh doanh chứng khoán cho nhà đầu tư được xác định khi dịch vụ môi giới hoàn thành.
- **Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn:**
Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn bao gồm các khoản chênh lệch lãi bán chứng khoán tự doanh của công ty chứng khoán (được ghi nhận dựa trên thông báo kết quả thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán của Trung tâm Lưu ký chứng khoán) và khoản thu lợi tức cổ phiếu, lãi trái phiếu, thu từ hoạt động góp vốn liên doanh, liên kết (lãi đầu tư cổ phiếu được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh trên cơ sở thông báo chia lãi của tổ chức có cổ phần do Công ty nắm giữ, lãi đầu tư trái phiếu và lãi từ hoạt động góp vốn liên doanh, liên kết được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh trên cơ sở dồn tích).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Doanh thu (Tiếp theo)

- Doanh thu hoạt động tư vấn và đại lý phát hành chứng khoán:**
Doanh thu từ hoạt động tư vấn được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh khi hoàn thành dịch vụ và khách hàng chấp nhận thanh toán.
- Doanh thu khác:**
Doanh thu khác bao gồm doanh thu lãi tiền gửi ngân hàng, doanh thu từ các hợp đồng cho vay ký quỹ, doanh thu ứng trước tiền bán chứng khoán, lưu ký chứng khoán và doanh thu khác. Các khoản này được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | 31/12/2015 VND | 01/01/2015 VND |
|---|------------------------|------------------------|
| Tiền gửi ngân hàng của Công ty | 14.013.393.386 | 16.761.309.733 |
| Tiền gửi giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư | 156.644.146.731 | 163.550.806.557 |
| Các khoản tương đương tiền (i) | 10.724.000.000 | 70.000.000.000 |
| | 181.381.540.117 | 250.312.116.290 |

Ghi chú: (i) Các khoản tương đương tiền là các hợp đồng tiền gửi ngân hàng kỳ hạn 1 tháng, lãi suất 4,5%.

6. KHỐI LƯỢNG VÀ GIÁ TRỊ THỰC HIỆN GIAO DỊCH TRONG KỲ

| | Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ Cổ phiếu | Giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ VND |
|----------------------------|--|--|
| a) Của Công ty chứng khoán | 15.370.000 | 258.217.480.000 |
| - Cổ phiếu | 15.370.000 | 258.217.480.000 |
| b) Của nhà đầu tư | 1.015.550.932 | 12.218.925.137.900 |
| - Cổ phiếu | 1.015.550.932 | 12.218.925.137.900 |
| | 1.030.920.932 | 12.477.142.617.900 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNHSố 101 Láng Hạ, phường Láng Hạ
Quận Đống Đa, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015**MẪU SỐ B 09- CTCK****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

7. TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**7.1. Tình hình đầu tư tài chính**

Đơn vị: VND

| Chỉ tiêu | Số lượng | | Giá trị theo sổ kế toán | | So với giá thị trường | | | | Tổng giá trị theo giá thị trường | |
|--------------------------------------|------------------|------------------|-------------------------|-----------------------|-----------------------|--------------------|----------------------|--------------------|----------------------------------|-----------------------|
| | Cuối kỳ | Đầu kỳ | Cuối kỳ | Đầu kỳ | Tăng | | Giảm | | Cuối kỳ | Đầu kỳ |
| | | | | | Cuối kỳ | Đầu kỳ | Cuối kỳ | Đầu kỳ | | |
| I. Đầu tư ngắn hạn | 7.565.035 | 6.216.623 | 82.412.041.508 | 76.706.172.840 | 65.628.156 | 391.524.304 | 3.057.398.463 | 284.527.488 | 79.420.271.201 | 76.813.169.656 |
| <i>Chứng khoán thương mại</i> | | | | | | | | | | |
| - Cổ phiếu | 7.565.035 | 6.016.623 | 82.412.041.508 | 56.797.972.840 | 65.628.156 | 391.524.304 | 3.057.398.463 | 284.527.488 | 79.420.271.201 | 56.904.969.656 |
| - Cổ phiếu niêm yết | 969.642 | 1.676.581 | 22.510.566.154 | 19.826.031.921 | 65.565.371 | 391.482.719 | 3.051.563.325 | 279.920.440 | 19.524.568.200 | 19.937.594.200 |
| - Cổ phiếu chưa niêm yết (i) | 6.595.393 | 4.340.042 | 59.901.475.354 | 36.971.940.919 | 62.785 | 41.585 | 5.835.138 | 4.607.048 | 59.895.703.001 | 36.967.375.456 |
| - Trái phiếu (i) | | 200.000 | | 19.908.200.000 | - | - | - | - | - | 19.908.200.000 |
| II. Đầu tư góp vốn | | | | | | | | | | |
| - Đầu tư dài hạn khác | | | 20.000.000.000 | 20.000.000.000 | - | - | - | - | 20.000.000.000 | 20.000.000.000 |
| - Công ty Tài chính cổ phần Điện lực | 2.000.000 | 2.000.000 | 20.000.000.000 | 20.000.000.000 | - | - | - | - | 20.000.000.000 | 20.000.000.000 |

Ghi chú: (i) Bao gồm cổ phiếu đăng ký giao dịch tại UPCOM và cổ phiếu chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch và các mã cổ phiếu bị hủy niêm yết. Đối với mã cổ phiếu chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch, Công ty không trích lập dự phòng do không có căn cứ để xác định giá thị trường của cổ phiếu này.

Trong năm, Công ty đã chuyển nhượng toàn bộ cổ phiếu của Công ty tại Công ty Cổ phần Bê tông Xuân Mai miền Nam với giá trị chuyển nhượng là 7.031.250.000 đồng và trái phiếu của Tổng Công ty Công nghiệp tàu thủy Việt Nam với giá trị chuyển nhượng là 19.908.200.000 đồng. Đồng thời, Công ty mua cổ phiếu của Công ty Cổ phần Sapa NHP Việt Nam với giá trị mua là 27.327.300.000 đồng.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09- CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

7. TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

7.2. Dự phòng giảm giá đầu tư

Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn

| <i>Chỉ tiêu</i> | <i>Số lượng</i> | <i>Giá trị ghi sổ</i> | <i>Giảm so với giá thị trường</i> |
|--------------------------------------|-------------------------|------------------------------|-----------------------------------|
| <i>Cổ phiếu niêm yết</i> | <i>969.642</i> | <i>22.510.566.154</i> | <i>3.051.563.325</i> |
| GAS | 83.000 | 3.898.990.000 | 894.390.000 |
| HAG | 135.039 | 2.131.992.552 | 727.586.952 |
| SSI | 150.012 | 3.713.694.900 | 383.428.500 |
| TCM | 61.330 | 2.232.279.736 | 343.315.736 |
| KLS | 120.000 | 983.000.000 | 191.000.000 |
| HCM | 81.369 | 2.679.467.410 | 173.302.210 |
| PXS | 77.000 | 1.007.600.000 | 114.400.000 |
| Khác | 261.892 | 5.863.541.556 | 224.139.927 |
| <i>Cổ phiếu chưa niêm yết</i> | <i>6.595.393</i> | <i>59.901.475.354</i> | <i>5.835.138</i> |
| <i>UPCOM</i> | <i>693</i> | <i>8.159.453</i> | <i>5.835.138</i> |
| Cổ phiếu lẻ | 693 | 8.159.453 | 5.835.138 |
| <i>OTC</i> | <i>6.594.700</i> | <i>59.893.315.901</i> | <i>-</i> |
| Công ty Cổ phần Sapa NHP Việt Nam | 2.695.000 | 27.327.300.000 | - |
| Ngân hàng TMCP An Bình | 2.765.584 | 25.114.006.552 | - |
| CTCP Bất động sản Exim | 702.000 | 4.233.677.505 | - |
| CTCP Hóa dầu dầu khí VIDAMO | 192.500 | 1.682.327.618 | - |
| Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam | 75.700 | 957.605.000 | - |
| Khác | 163.916 | 578.399.226 | - |
| <i>Cộng đầu tư cổ phiếu</i> | <i>7.565.035</i> | <i>82.412.041.508</i> | <i>3.057.398.463</i> |

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH

Số 101 Láng Hạ, phường Láng Hạ
Quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B 09- CTCK

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

Đơn vị: VND

| Chỉ tiêu | Đầu kỳ | | | Số phát sinh trong kỳ | | Cuối kỳ | | | Số dự phòng |
|--|------------------------|-----------------------|-----------------------|--------------------------|----------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Tổng số | Số quá hạn | Số khó đòi | Tăng | Giảm | Tổng số | Số quá hạn | Số khó đòi | |
| A | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 |
| 1. Phải thu của khách hàng | 7.190.676.000 | 116.926.000 | 116.926.000 | 70.932.095.365 | (73.365.845.365) | 4.756.926.000 | 116.926.000 | 116.926.000 | 116.926.000 |
| - Phải thu hoạt động tư vấn tài chính doanh nghiệp | 116.926.000 | 116.926.000 | 116.926.000 | 3.768.227.273 | (3.570.727.273) | 314.426.000 | 116.926.000 | 116.926.000 | 116.926.000 |
| - Phải thu hoạt động tự doanh | 7.031.250.000 | - | - | 45.271.450.000 | (47.902.700.000) | 4.400.000.000 | - | - | - |
| - Phải thu hoạt động khác | 42.500.000 | - | - | 21.892.418.092 | (21.892.418.092) | 42.500.000 | - | - | - |
| 2. Trả trước cho người bán | 272.620.800 | - | - | 233.233.175 | (225.080.000) | 280.773.975 | - | - | - |
| 3. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán | 1.461.277.190 | 1.390.282.667 | 1.390.282.667 | 30.538.874.570 | (30.593.222.483) | 1.406.929.277 | 1.390.282.667 | 1.390.282.667 | 1.390.282.667 |
| - Phải thu khách hàng về giao dịch chứng khoán | 70.994.523 | - | - | 30.538.874.570 | (30.593.222.483) | 16.646.610 | - | - | - |
| - Phải thu khác | 1.390.282.667 | 1.390.282.667 | 1.390.282.667 | - | - | 1.390.282.667 | 1.390.282.667 | 1.390.282.667 | 1.390.282.667 |
| 4. Phải thu khác | 242.555.135.994 | 15.980.877.930 | 15.980.877.930 | 9.091.881.717.591 | (9.043.383.579.870) | 291.053.273.715 | 15.980.877.930 | 15.980.877.930 | 15.980.877.930 |
| - Phải thu ứng trước tiền bán chứng khoán | 42.019.981.970 | - | - | 4.525.665.526.279 | (4.538.396.103.552) | 29.289.404.697 | - | - | - |
| - Phải thu hoạt động cho vay ký quỹ | 195.853.962.976 | 13.970.236.377 | 13.970.236.377 | 4.551.012.156.131 | (4.496.950.165.202) | 249.915.953.905 | 13.970.236.377 | 13.970.236.377 | 13.970.236.377 |
| - Phải thu khác | 4.681.191.048 | 2.010.641.553 | 2.010.641.553 | 15.204.035.181 | (8.037.311.116) | 11.847.915.113 | 2.010.641.553 | 2.010.641.553 | 2.010.641.553 |
| Tổng cộng | 251.479.709.984 | 17.488.086.597 | 17.488.086.597 | 9.193.585.920.701 | (9.147.567.727.718) | 297.497.902.967 | 17.488.086.597 | 17.488.086.597 | 17.488.086.597 |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

9. TÌNH HÌNH TRÍCH LẬP DỰ PHÒNG CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÓ ĐÒI

| | Năm 2015 VND | Năm 2014 VND |
|---------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Số dư tại ngày 01/01/2015 | 17.488.086.597 | 17.395.456.933 |
| Số sử dụng trong năm | - | - |
| Số trích lập trong năm | - | 92.629.664 |
| Số dư tại ngày 31/12/2015 | <u>17.488.086.597</u> | <u>17.488.086.597</u> |

10. TÀI SẢN NGÁN HẠN KHÁC

| | 31/12/2015 VND | 01/01/2015 VND |
|---------|--------------------|--------------------|
| Tạm ứng | 754.601.000 | 644.990.300 |
| | <u>754.601.000</u> | <u>644.990.300</u> |

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa, vật kiến trúc VND | Máy móc thiết bị VND | Phương tiện vận tải VND | Cộng VND |
|------------------------|----------------------------------|----------------------------|-------------------------------|-----------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | | |
| Tại ngày 01/01/2015 | 9.700.202.321 | 13.416.758.898 | 3.042.161.000 | 26.159.122.219 |
| Mua sắm mới | - | 922.139.057 | 1.052.980.000 | 1.975.119.057 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | - | (1.454.428.000) | (1.454.428.000) |
| Tại ngày 31/12/2015 | <u>9.700.202.321</u> | <u>14.338.897.955</u> | <u>2.640.713.000</u> | <u>26.679.813.276</u> |
| KHẤU HAO LŨY KẾ | | | | |
| Tại ngày 01/01/2015 | 504.063.930 | 10.274.814.501 | 2.174.759.723 | 12.953.638.154 |
| Khấu hao trong năm | 228.929.224 | 984.416.198 | 274.945.455 | 1.488.290.877 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | - | (1.094.092.140) | (1.094.092.140) |
| Tại ngày 31/12/2015 | <u>732.993.154</u> | <u>11.259.230.699</u> | <u>1.355.613.038</u> | <u>13.347.836.891</u> |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | |
| Tại ngày 01/01/2015 | 9.196.138.391 | 3.141.944.397 | 867.401.277 | 13.205.484.065 |
| Tại ngày 31/12/2015 | <u>8.967.209.167</u> | <u>3.079.667.256</u> | <u>1.285.099.962</u> | <u>13.331.976.385</u> |

Tại ngày 31/12/2015, tổng nguyên giá các tài sản đã hết khấu hao nhưng vẫn sử dụng là 7.149.729.963 đồng (tại ngày 01/01/2015 là 7.100.361.963 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | Quyền sử dụng đất VND | Phần mềm VND | Cộng VND |
|------------------------|--------------------------|-----------------------|------------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | |
| Tại ngày 01/01/2015 | 125.000.000.000 | 26.107.694.185 | 151.107.694.185 |
| Mua sắm mới | | 269.400.000 | 269.400.000 |
| Tại ngày 31/12/2015 | <u>125.000.000.000</u> | <u>26.377.094.185</u> | <u>151.377.094.185</u> |
| KHẤU HAO LŨY KẾ | | | |
| Tại ngày 01/01/2015 | - | 18.080.025.710 | 18.080.025.710 |
| Khấu hao trong kỳ | - | 3.190.207.372 | 3.190.207.372 |
| Tại ngày 31/12/2015 | <u>-</u> | <u>21.270.233.082</u> | <u>21.270.233.082</u> |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | |
| Tại ngày 01/01/2015 | 125.000.000.000 | 8.027.668.475 | 133.027.668.475 |
| Tại ngày 31/12/2015 | <u>125.000.000.000</u> | <u>5.106.861.103</u> | <u>130.106.861.103</u> |

13. TIỀN NỢ QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

| | 31/12/2015 VND | 01/01/2015 VND |
|----------------------------|----------------------|----------------------|
| Tiền nộp ban đầu | 120.000.000 | 120.000.000 |
| Tiền nộp bổ sung | 6.881.922.825 | 5.736.318.899 |
| Tiền lãi phân bổ trong năm | 2.961.411.045 | 2.482.681.455 |
| | <u>9.963.333.870</u> | <u>8.339.000.354</u> |

14. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

| | 01/01/2015 | Số vay trong kỳ | Số trả trong kỳ | 31/12/2015 |
|--|------------------------|--------------------------|--------------------------|------------------------|
| Vay ngắn hạn | | | | |
| Ngân hàng TMCP An Bình - CN Hà Nội (i) | 87.665.168.392 | 5.323.881.645.877 | 5.299.608.557.827 | 111.938.256.442 |
| Ngân hàng TMCP Quốc dân | 18.000.000.000 | - | 18.000.000.000 | - |
| Ngân hàng TMCP An Bình - CN Bạc Liêu | 50.000.000.000 | - | 50.000.000.000 | - |
| Tổng cộng | <u>155.665.168.392</u> | <u>5.323.881.645.877</u> | <u>5.367.608.557.827</u> | <u>111.938.256.442</u> |

Ghi chú: (i) Bao gồm nhiều hợp đồng tín dụng. Mục đích là hỗ trợ tín dụng cho nhà đầu tư. Thời hạn vay 3 ngày, với lãi suất 10% - 10,5%/năm, hình thức đảm bảo được quy định cụ thể trong hợp đồng.

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | 31/12/2015 VND | 01/01/2015 VND |
|----------------------------|----------------------|----------------------|
| Thuế giá trị gia tăng | 83.758.754 | 56.078.706 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 981.905.564 | 1.940.827.124 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 1.927.966.036 | 1.554.761.752 |
| | <u>2.993.630.354</u> | <u>3.551.667.582</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

16. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

| | 31/12/2015 | 01/01/2015 |
|---------------------------------------|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Phải trả Sở giao dịch chứng khoán | - | 464.827.961 |
| Phải trả Trung tâm lưu ký chứng khoán | - | 133.803.911 |
| Phải trả tổ chức, cá nhân khác | 200.628.518 | 386.169.829 |
| | 200.628.518 | 984.801.701 |

17. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

| | 31/12/2015 | 01/01/2015 |
|------------------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Tiền gửi thanh toán của nhà đầu tư | 156.644.146.731 | 163.550.806.557 |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 27.706.958.500 | 256.000.000 |
| Phải trả phải nộp khác | 4.874.226.218 | 12.527.036.365 |
| | 189.225.331.449 | 176.333.842.922 |

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND | Quỹ dự phòng tài chính VND | Lợi nhuận/ (Lỗ) sau thuế chưa phân phối VND | Cộng VND |
|----------------------|-------------------------------------|----------------------------------|---|------------------------|
| Số dư tại 01/01/2014 | 397.000.000.000 | 5.973.357.884 | (32.262.589.364) | 370.710.768.520 |
| Lợi nhuận trong năm | - | - | 25.349.284.338 | 25.349.284.338 |
| Số dư tại 31/12/2014 | 397.000.000.000 | 5.973.357.884 | (6.913.305.026) | 396.060.052.858 |
| Lợi nhuận trong năm | - | - | 13.816.670.986 | 13.816.670.986 |
| Số dư tại 31/12/2015 | 397.000.000.000 | 5.973.357.884 | 6.903.365.960 | 409.876.723.844 |

Vốn điều lệ

Theo Giấy phép thành lập và hoạt động và các Giấy phép điều chỉnh, vốn điều lệ của Công ty là 397.000.000.000 đồng. Tại ngày 31/12/2015, vốn điều lệ đã được cổ đông góp đủ như sau:

| | Vốn đã góp tại 31/12/2015 | | Vốn đã góp tại 01/01/2015 | |
|---|---------------------------|-------------|---------------------------|-------------|
| | VND | % | VND | % |
| Công ty CP Xuất nhập khẩu Tổng hợp Hà Nội | 172.705.620.000 | 43,50% | 168.705.620.000 | 42,50% |
| Công ty CP Tư vấn Đầu tư An Bình | 39.438.530.000 | 9,93% | - | 0,00% |
| Ông Nguyễn Văn Trung | 37.715.000.000 | 9,50% | - | 0,00% |
| Ông Chu Văn Mân | 37.715.000.000 | 9,50% | - | 0,00% |
| Ông Đào Mạnh Kháng | 25.150.000.000 | 6,34% | 25.150.000.000 | 6,34% |
| Ngân hàng TMCP An Bình | 20.650.000.000 | 5,20% | 20.650.000.000 | 5,20% |
| Tập đoàn Điện lực Việt Nam | - | 0,00% | 114.868.530.000 | 28,93% |
| Các cổ đông khác | 63.625.850.000 | 16,03% | 67.625.850.000 | 17,03% |
| Tổng cộng | 397.000.000.000 | 100% | 397.000.000.000 | 100% |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

Tình hình phát hành cổ phiếu của Công ty như sau:

| | <u>31/12/2015</u> | <u>01/01/2015</u> | |
|--|-------------------|-------------------|---------------|
| Cổ phiếu phổ thông | | | |
| + Số cổ phiếu được phép phát hành | 39.700.000 | 39.700.000 | cổ phiếu |
| + Số cổ phiếu đã được phát hành và được góp vốn đầy đủ | 39.700.000 | 39.700.000 | cổ phiếu |
| + Mệnh giá của cổ phiếu | 10.000 | 10.000 | đồng/cổ phiếu |
| + Số cổ phiếu đang lưu hành tại thời điểm cuối kỳ | 39.700.000 | 39.700.000 | cổ phiếu |

19. DOANH THU

| | <u>Năm 2015</u> | <u>Năm 2014</u> |
|---|------------------------------|------------------------------|
| | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán | 27.534.639.037 | 37.077.957.239 |
| Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn | 2.609.282.756 | 5.072.059.331 |
| Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán | 7.125.128.443 | 10.624.756.057 |
| Doanh thu hoạt động tư vấn | 3.767.130.606 | 1.327.848.528 |
| Doanh thu lưu ký chứng khoán | 1.444.459.999 | 1.261.019.709 |
| Doanh thu hoạt động cho thuê tài sản | - | 311.363.636 |
| Doanh thu khác | 40.833.514.996 | 39.846.383.313 |
| Tổng doanh thu | <u>83.314.155.837</u> | <u>95.521.387.813</u> |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | - | - |
| Doanh thu thuần | <u>83.314.155.837</u> | <u>95.521.387.813</u> |

20. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

| | <u>Năm 2015</u> | <u>Năm 2014</u> |
|--------------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| Chi phí môi giới | 15.702.815.883 | 15.504.593.797 |
| Chi phí đầu tư chứng khoán góp vốn | 7.691.652.974 | 39.641.866.606 |
| Chi phí hoạt động lưu ký chứng khoán | 1.445.004.498 | 1.413.708.531 |
| Chi phí hoạt động tư vấn chứng khoán | 3.317.256.704 | 146.818.182 |
| Trích lập/ (Hoàn nhập) dự phòng | 2.772.870.975 | (29.058.926.479) |
| Chi phí khác | 4.898.866.061 | 5.164.502.279 |
| | <u>35.828.467.095</u> | <u>32.812.562.916</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

21. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Năm 2015 VND | Năm 2014 VND |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí nhân viên quản lý | 15.230.567.437 | 15.295.554.118 |
| Chi phí vật liệu công cụ dụng cụ | 1.138.776.119 | 1.318.700.602 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 4.678.498.249 | 4.791.684.480 |
| Thuế, phí và lệ phí | 21.437.784 | 11.000.000 |
| Chi phí dự phòng | - | 92.629.664 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 8.372.073.695 | 8.276.082.613 |
| Chi phí khác bằng tiền | 2.715.803.873 | 2.945.633.824 |
| | 32.157.157.157 | 32.731.285.301 |

22. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | Năm 2015 VND | Năm 2014 VND |
|--|----------------------|----------------------|
| Lợi nhuận kế toán trước thuế | 16.002.471.933 | 29.895.930.719 |
| Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế | | |
| Trừ: Thu nhập không chịu thuế (cổ tức được chia) | (841.460.327) | (1.733.604.805) |
| Trừ: Thu nhập đã tính thuế những năm trước | - | (6.430.411.819) |
| Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ | 1.104.910.401 | 1.001.317.808 |
| Thu nhập chịu thuế | 16.265.922.007 | 22.733.231.903 |
| Thuế suất (*) | 20% | 20% |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 3.253.184.402 | 4.546.646.381 |
| Thuế TNDN năm 2014 được giảm | (1.067.383.455) | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm | 2.185.800.947 | 4.546.646.381 |

Ghi chú: (*): Theo Thông tư số 100/2004/TT-BTC ngày 20/10/2004 và các văn bản thay thế hướng dẫn thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp, Công ty được áp dụng mức thuế suất 20% trong thời gian 10 năm, kể từ ngày khai trương hoạt động kinh doanh (Công ty đi vào hoạt động kinh doanh từ ngày 29/9/2006). Trong năm, ngoài giá trị chênh lệch của các khoản chi phí không được khấu trừ nêu trên, Ban Tổng Giám đốc xác định không còn khoản chi phí nào nữa cần phải loại trừ khi xác định thuế thu nhập doanh nghiệp.

23. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

| | Năm 2015 VND | Năm 2014 VND |
|--|-----------------|-----------------|
| Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu | 13.816.670.986 | 25.349.284.338 |
| Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu | 39.700.000 | 39.700.000 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 348 | 639 |
| Mệnh giá cổ phiếu | 10.000 | 10.000 |

Công ty chưa có kế hoạch phân phối lợi nhuận của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 và năm 2014. Do đó, chưa có điều chỉnh nào đối với lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

24. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Số dư và nghiệp vụ các bên liên quan

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch trọng yếu sau với bên liên quan:

| Đối tượng | Mối quan hệ | Năm 2015 VND | Năm 2014 VND |
|-------------------------|--------------------|-------------------------|-------------------------|
| Cổ tức được chia | | | |
| Ngân hàng TMCP An Bình | (i) | - | 684.200.058 |
| Đi vay | | | |
| Ngân hàng TMCP An Bình | (i) | 5.323.881.645.877 | 3.637.406.828.670 |
| Trả gốc vay | | | |
| Ngân hàng TMCP An Bình | (i) | 5.349.608.557.827 | 3.742.552.769.070 |
| Chi trả lãi vay | | | |
| Ngân hàng TMCP An Bình | (i) | 4.870.114.460 | 2.068.028.388 |

Số dư trọng yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

| Đối tượng | Mối quan hệ | 31/12/2015 VND | 01/01/2015 VND |
|--------------------------------|--------------------|---------------------------|---------------------------|
| Đầu tư cổ phiếu góp vốn | | | |
| Ngân hàng TMCP An Bình | (i) | 25.114.006.552 | 25.114.006.552 |
| Vay vốn | | | |
| Ngân hàng TMCP An Bình | (i) | 111.938.256.442 | 137.665.168.392 |

Ghi chú: (i) Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty đồng thời là Chủ tịch Hội đồng Quản trị của Ngân hàng TMCP An Bình.

Các khoản lương, thưởng của Ban Tổng Giám đốc và thù lao Hội đồng Quản trị trong năm:

| | Năm 2015 VND | Năm 2014 VND |
|---|-------------------------|-------------------------|
| Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị | 2.441.481.066 | 2.009.231.905 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

25. THÔNG TIN BÁO CÁO BỘ PHẬN

Thông tin báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

| | Môi giới và dịch vụ khách hàng VND | Tự doanh VND | Các bộ phận khác VND | Tổng cộng VND |
|---|--|------------------------|-------------------------|------------------------|
| Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 | | | | |
| 1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh | 63.711.447.406 | 2.609.282.756 | 16.993.425.675 | 83.314.155.837 |
| 2. Các chi phí trực tiếp | 15.702.815.883 | 7.691.652.974 | 12.433.998.238 | 35.828.467.095 |
| 3. Khấu hao và các chi phí phân bổ | 24.591.007.451 | 1.007.117.156 | 6.559.032.551 | 32.157.157.157 |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế | 23.417.624.072 | (6.089.487.374) | (1.999.605.114) | 15.328.531.585 |
| Tại ngày 31/12/2015 | | | | |
| 1. Tài sản bộ phận trực tiếp | 265.235.122.225 | 79.354.643.045 | 14.774.694.145 | 359.364.459.415 |
| 2. Tài sản bộ phận phân bổ | 266.137.635.083 | 10.899.585.086 | 70.985.518.384 | 348.022.738.553 |
| 3. Tài sản không phân bổ | - | - | - | 9.963.333.870 |
| Tổng tài sản | 531.372.757.308 | 90.254.228.131 | 85.760.212.529 | 717.350.531.838 |
| 1. Nợ phải trả bộ phận trực tiếp | 161.479.614.849 | 70.876.650 | - | 161.550.491.499 |
| 2. Nợ phải trả bộ phận phân bổ | 109.300.239.435 | 4.476.357.728 | 29.153.088.977 | 142.929.686.141 |
| 3. Nợ phải trả không phân bổ | - | - | - | 2.993.630.354 |
| Tổng công nợ | 270.779.854.284 | 4.547.234.378 | 29.153.088.977 | 307.473.807.994 |

Thông tin báo cáo bộ phận theo lĩnh vực địa lý

Hoạt động của Công ty được theo dõi và tập trung tại trụ sở chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

26. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

| | 31/12/2015 VND | 01/01/2015 VND |
|---|-------------------|-------------------|
| Các khoản vay | 111.938.256.442 | 155.665.168.392 |
| Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền | 181.381.540.117 | 250.312.116.290 |
| Nợ thuần | - | - |
| Vốn chủ sở hữu | 409.876.723.844 | 396.060.052.858 |
| Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu | 0% | 0% |

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

| | Giá trị sổ kế toán | | | |
|--|------------------------|-------------------------|------------------------|-------------------------|
| | 31/12/2015 | | 01/01/2015 | |
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| Tài sản tài chính | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 181.381.540.117 | - | 250.312.116.290 | - |
| Phải thu khách hàng, phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán, phải thu khác | 297.217.128.992 | (17.488.086.597) | 251.207.089.184 | (17.488.086.597) |
| Đầu tư ngắn hạn | 82.412.041.508 | (3.057.398.463) | 76.706.172.840 | (284.527.488) |
| Đầu tư dài hạn | 20.000.000.000 | - | 20.000.000.000 | - |
| | 581.010.710.617 | (20.545.485.060) | 598.225.378.314 | (17.772.614.085) |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

26. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các loại công cụ tài chính (Tiếp theo)

| | Giá trị sổ kế toán | |
|--|------------------------|------------------------|
| | 31/12/2015 | 01/01/2015 |
| | VND | VND |
| Công nợ tài chính | | |
| Vay và nợ | 111.938.256.442 | 155.665.168.392 |
| Phải trả người bán | 528.581.415 | 803.812.765 |
| Chi phí phải trả | 37.816.660 | 1.099.799.279 |
| Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán, các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 189.425.959.967 | 177.318.644.623 |
| Tổng cộng | 301.930.614.484 | 334.887.425.059 |

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ hoạt động theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư, bán chứng khoán tự doanh. Tại mỗi kỳ lập báo cáo, Công ty đánh giá rủi ro căn cứ vào tình hình thị trường: giá cổ phiếu, mức độ nắm giữ, trạng thái nắm giữ. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

26. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Định kỳ, Công ty theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được, đánh giá khả năng thu hồi và trích lập dự phòng phải thu khó đòi đối với từng khách hàng. Đối với hoạt động giao dịch ký quỹ, Công ty có các hoạt động kiểm soát liên quan đến tỷ lệ ký quỹ, chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ, theo dõi giá trị tài sản đảm bảo... được thực hiện đầy đủ và tuân thủ theo quy định của Ủy ban chứng khoán và Công ty. Công ty có các cảnh báo, và các biện pháp xử lý kịp thời trong trường hợp có vi phạm.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

| | Từ 1 năm trở xuống VND | Trên 1 năm đến 5 năm VND | Cộng VND |
|--|------------------------------|--------------------------------|------------------------|
| Tại ngày 31/12/2015 | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 181.381.540.117 | - | 181.381.540.117 |
| Phải thu khách hàng, phải thu giao dịch chứng khoán và phải thu khác | 279.729.042.395 | - | 279.729.042.395 |
| Đầu tư ngắn hạn | 79.354.643.045 | - | 79.354.643.045 |
| Đầu tư dài hạn | - | 20.000.000.000 | 20.000.000.000 |
| Tổng tài sản tài chính | 540.465.225.557 | 20.000.000.000 | 560.465.225.557 |
| Tại ngày 31/12/2015 | | | |
| Vay và nợ | 111.938.256.442 | - | 111.938.256.442 |
| Phải trả người bán, phải trả giao dịch chứng khoán và phải trả khác | 189.753.912.864 | - | 189.753.912.864 |
| Chi phí phải trả | 37.816.660 | - | 37.816.660 |
| Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán | 200.628.518 | - | 200.628.518 |
| Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu | 70.876.650 | - | 70.876.650 |
| Tổng công nợ tài chính | 302.001.491.134 | - | 302.001.491.134 |
| Chênh lệch thanh khoản thuần | 238.463.734.423 | 20.000.000.000 | 258.463.734.423 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

26. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

| | Từ 1 năm trở xuống VND | Trên 1 năm đến 5 năm VND | Cộng VND |
|--|---------------------------|-----------------------------|------------------------|
| Tại ngày 01/01/2015 | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 250.312.116.290 | - | 250.312.116.290 |
| Phải thu khách hàng, phải thu giao dịch chứng khoán và phải thu khác | 233.719.002.587 | - | 233.719.002.587 |
| Đầu tư ngắn hạn | 76.421.645.352 | - | 76.421.645.352 |
| Đầu tư dài hạn | - | 20.000.000.000 | 20.000.000.000 |
| Tổng tài sản tài chính | 560.452.764.229 | 20.000.000.000 | 580.452.764.229 |
| Tại ngày 01/01/2015 | | | |
| Vay và nợ | 155.665.168.392 | - | 155.665.168.392 |
| Phải trả người bán, phải trả giao dịch chứng khoán và phải trả khác | 177.137.655.687 | - | 177.137.655.687 |
| Chi phí phải trả | 1.099.799.279 | - | 1.099.799.279 |
| Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán | 984.801.701 | - | 984.801.701 |
| Phải trả hệ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu | 6.762.470 | - | 6.762.470 |
| Tổng công nợ tài chính | 334.894.187.529 | - | 334.894.187.529 |
| Chênh lệch thanh khoản thuần | 225.558.576.700 | 20.000.000.000 | 245.558.576.700 |

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

27. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Trong năm Công ty có các cam kết thuê hoạt động là các hợp đồng thuê văn phòng tại hội sở chính, các chi nhánh và văn phòng giao dịch.

Tổng chi phí thuê hoạt động đã ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh trong năm là 4.082.981.438 đồng.

28. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính năm 2014 đã được kiểm toán bởi công ty kiểm toán khác.



Nguyễn Thanh Hải
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2016

Phạm Thị Vân
Kế toán trưởng

Quách Thị Xuân Thu
Người lập biểu